

<b>1. QUẢN LÝ TÀI KHOẢN</b>	
Mở tài khoản	Miễn phí
Duy trì tài khoản	Miễn phí
Thay đổi thông tin tài khoản	Miễn phí
Phong tỏa/ Giải tỏa tài khoản	Miễn phí
Thay đổi mật khẩu tài khoản	40.000 VND/ Lần yêu cầu
Phát hành sổ tài khoản (tất cả loại sổ)	Miễn phí
Phát hành lại sổ tài khoản do mất/ hư hỏng (tất cả loại sổ)	100.000 VND/ Sổ tài khoản
Chứng nhận số dư tài khoản	100.000 VND/ Lần yêu cầu
Chứng nhận tài khoản giao dịch	100.000 VND/ Lần yêu cầu
Sao kê tài khoản	100.000 VND / lần yêu cầu
Cấp lại biên lai (Biên lai phát hành hơn 3 tháng trước ngày yêu cầu cấp lại)	100.000 VND / Lần yêu cầu/ Tài khoản
Duy trì tài khoản không hoạt động (Thu theo từng tài khoản)	\$1 hoặc 10.000 VND/ Tháng
Đóng tài khoản(Thu theo từng tài khoản)	Miễn phí (Tài khoản giao dịch >= 1 năm) 100.000 VND (Tài khoản giao dịch < 1 năm)
Phí xác nhận kiểm toán	200.000 VND/ Lần yêu cầu
Phí quản lý khác (Thu theo từng trường hợp)	100.000 VND
<b>2. KÊNH GIAO DỊCH NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ</b>	
<b>2.1. NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN</b>	
Phí đăng ký	Miễn phí
Phí phát hành thẻ mật mã	Miễn phí
Phí phát hành lại thẻ mật mã	40.000 VNĐ/ Thẻ
Phí phát hành/ tái phát hành OTP	200.000 VNĐ/ OTP
Phí phát hành/ tái phát hành A-OTP	800.000 VNĐ/ OTP
<b>2.2. NGÂN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI</b>	
Phí đăng ký	Miễn phí
<b>2.3. NGÂN HÀNG QUA TIN NHẮN</b>	
Phí đăng ký	Miễn phí
Phí cung cấp dịch vụ (thu theo số lượng tài khoản)	55.000 VND hoặc \$2,75/ tháng (*) Phí này đã bao gồm thuế GTGT
<b>2.4. NGÂN HÀNG QUA FAX</b>	
Phí đăng ký	Miễn phí
<b>2.5. QUẢN LÝ NGUỒN VỐN DOANH NGHIỆP BẰNG ĐIỆN SWIFT</b>	
Phí thiết lập dịch vụ	200 USD/lần
Phí duy trì dịch vụ	50 USD/ Tháng
Phí điện MT940	
+ Hàng tuần/ Hàng tháng/ theo yêu cầu	5 USD/ Điện
+ Hàng ngày	100 USD/ Tháng
<b>3. SÉC</b>	
Phát hành séc	40.000 VNĐ/ Quyền séc
Phí không đủ tiền thanh toán(Thu theo từng tờ séc xuất trình lần thứ 2)	200.000 VNĐ
Phí dừng thanh toán	200.000 VNĐ/ Tờ
<b>4. NHỜ THU SÉC</b>	
<b>4.1. NHỜ THU SÉC ĐẾN (Séc do Ngân hàng SHBVN phát hành)</b>	
Séc bằng tiền VND	5.000 VNĐ/ Tờ
Séc bằng ngoại tệ	5 USD/ Tờ
<b>4.2. NHỜ THU SÉC ĐI</b>	
<b>4.2.1. Séc phát hành từ nước ngoài</b>	
Mua/Nhờ thu Séc du lịch (Thu theo tờ)	1% (Tối thiểu 2 USD) + phí bưu điện
Séc do ngân hàng khác phát hành (Thu theo tờ)	0,25% (Tối thiểu 5 USD, Tối đa 100 USD) + phí bưu điện
<b>4.2.2. Séc phát hành trong nước (Thu theo tờ)</b>	
	<b>3 USD + phí bưu điện</b>

<b>5. NỘP TIỀN MẶT</b>	
<b>5.1. BẰNG VND</b>	
Đối với tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4%
<b>5.2. BẰNG USD</b>	
Mệnh giá lớn	Miễn phí
Mệnh giá nhỏ từ \$1- \$20	0,3% (tối thiểu 2 USD)
Đối với tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	0,5% (tối thiểu 2 USD)
<b>5.3. BẰNG NGOẠI TỆ KHÁC</b>	
	0,8% (tối thiểu 2 USD)
<b>6. RÚT TIỀN MẶT</b>	
<b>6.1. TẠI QUẦY</b>	
Bằng VND	Miễn phí
Bằng USD	0,2%, tối thiểu 2 USD
Ngoại tệ khác	0,15%, tối thiểu 2 USD
<b>6.2. BẰNG THẺ VISA/ MASTER</b>	
	3%
<b>7. CHUYỂN KHOẢN NỘI BỘ</b>	
Chuyển khoản nội bộ(Tại quầy/ Internet Banking/ Mobile Banking)	Miễn phí
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách (tại quầy)	1.500 VNĐ/ Tài khoản
Chuyển khoản nội bộ theo danh sách(Internet Banking)	1.000 VNĐ/ Tài khoản
Chuyển khoản nội bộ tự động	Miễn phí
<b>8. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN</b>	
<b>8.1. NHẬN TIỀN VỀ</b>	
<b>8.1.1. Từ những ngân hàng nước ngoài</b>	
<b>Tiền về từ ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc</b>	
+ Tài khoản người hưởng tại SHBVN	
* Bảng ngoại tệ	0,1% (Tối thiểu 10 USD - Tối đa 30 USD)
* Bảng VNĐ (áp dụng cho các mục đích chuyển tiền đầu tư trực tiếp/ gián tiếp/ v.v 690.000 VNĐ/ giao dịch	
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác tại Việt Nam	
* Bảng USD	15 USD/ giao dịch
* Bảng VNĐ (áp dụng cho các mục đích chuyển tiền đầu tư trực tiếp/ gián tiếp/ vay)	
+ Dưới 4,5 tỷ VNĐ	690.000 VNĐ/ giao dịch
+ Trên 4,5 tỷ VNĐ	1.035.000 VNĐ/ giao dịch
<b>Tiền về từ những ngân hàng khác</b>	
+ Tài khoản người hưởng tại SHBVN	0,1% (Tối thiểu 10 USD -Tối đa 50 USD)
<b>8.1.2. Từ những ngân hàng khác trong nước</b>	
	Miễn phí
<b>8.2. CHUYỂN TIỀN ĐI</b>	
<b>8.2.1. Chuyển tiền đi những ngân hàng nước ngoài</b>	
Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	
* Bảng ngoại tệ	Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD)
* Bảng VNĐ (áp dụng cho các mục đích chuyển tiền đầu tư trực tiếp/ gián tiếp/ v.v 0,2 % (Tối thiểu 460.000 VNĐ - Tối đa 4.600.000 VNĐ)	
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác	
	Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD, tối đa 200 USD)
Thanh toán lương	
+ Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	0,1% (Tối thiểu 5 USD -Tối đa 30 USD)
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác	0,1% (Tối thiểu 10 USD - Tối đa 50 USD)
<b>8.2.2. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước (Từ Tài khoản)</b>	
<b>+ Bảng VND</b>	
- Dưới 500 Triệu VNĐ	
* Trước 14:30	0,01% (Tối thiểu 20.000 VNĐ)
* Sau 14:30	0,03% (Tối thiểu 30.000 VNĐ)
- Từ 500 Triệu VNĐ	
* Trước 14:30	0,03% (Tối đa 250.000 VNĐ)
* Sau 14:30	0,04% (Tối đa 400.000 VNĐ)
- Chuyển tiền nhanh nội địa – IBT	
	Cố định 20.000 VNĐ

- Chuyển tiền thanh toán thuế nội địa và thuế hải quan điện tử	
* Dưới 500 triệu VNĐ	Cố định 50.000 VNĐ
* Trên 500 triệu VNĐ	0,02% (Tối đa 250.000 VNĐ)
<b>+ Bảng ngoại tệ</b>	
- Trước 14:30	
* Tài khoản người hưởng tại VCB	4 USD
* Tài khoản người hưởng ngoài VCB	6 USD
- Sau 14:30	0,1% (Tối thiểu 5 USD - Tối đa 55 USD)
<b>8.3. GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA NGÂN HÀNG TRỰC TUYẾN</b>	
<b>8.3.1. Chuyển tiền đi những Ngân hàng nước ngoài</b>	
Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	0,1% (Tối thiểu 20 USD - Tối đa 200 USD)
Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác	Từ 0,2% (Tối thiểu 20 USD)
Thanh toán lương	
+ Tài khoản Người hưởng tại ngân hàng Shinhan, Hàn Quốc	Miễn phí
+ Tài khoản người hưởng tại ngân hàng khác	0,1% (Tối thiểu \$10-Tối đa \$30)
<b>8.3.2. Chuyển tiền đi các ngân hàng trong nước</b>	
<b>+ Bảng VND</b>	
* Trước 14:30	0,01% (Tối thiểu 10.000 VNĐ - Tối đa 200.000 VNĐ)
* Sau 14:30	0,02% (Tối thiểu 15.000 VNĐ - Tối đa 300.000 VNĐ)
<b>+ Bảng USD</b>	
- Trước 14:30	
* Tài khoản người hưởng tại VCB	2 USD
* Tài khoản người hưởng ngoài VCB	3 USD
- Sau 14:30	0,05% (Tối thiểu 5 USD - Tối đa 55 USD)
<b>8.3.3. Chuyển tiền nhanh tức thì</b>	
	Cố định 10.000 VNĐ
<b>8.4. TRA SOÁT - TU CHÍNH - HỦY GIAO DỊCH - HOÀN TRẢ</b>	
<b>8.4.1. Tra soát giao dịch chuyển tiền đến</b>	
	Miễn phí
<b>8.4.2. Tu chỉnh lệnh chuyển tiền đi</b>	
Nước ngoài	10 USD/ Lần yêu cầu
Trong nước	
+ Bảng VND	25.000 VNĐ / Lần yêu cầu
+ Bảng ngoại tệ	2 USD /Lần yêu cầu
<b>8.4.3. Hủy lệnh chuyển tiền đi</b>	
	Phí thực tế giao dịch
<b>8.4.4. Hoàn trả lệnh chuyển tiền đến</b>	
Nước ngoài	Như phí giao dịch chuyển tiền đến
Trong nước	Miễn phí
<b>8.5. DỊCH VỤ KHÁC</b>	
Nhờ thu chủ động (Theo danh sách)	2.000 VNĐ/ tài khoản (không bao gồm VAT)
<b>9. NHẬP KHẨU</b>	
<b>9.1. PHÁT HÀNH L/C</b>	
Ký quỹ	0,1% trên số tiền mở (Tối thiểu 25 USD - Tối đa 200 USD)
Không ký quỹ	0,2%/tháng (tối thiểu 25 USD)
LC thanh toán sau ngày hết hiệu lực	Tính thêm phí thời hạn từ ngày hết hiệu lực
Điện phí	20 USD
<b>9.2. TU CHÍNH L/C</b>	
Giá trị	Như phí mở LC
Gia hạn ngày hiệu lực	Như phí mở LC
Tu chỉnh khác	20 USD
Điện phí	20 USD nhà NK, 30 USD nhà XK
<b>9.3. HỦY L/C</b>	
	20 USD + Điện phí
<b>9.4. THANH TOÁN L/C</b>	
	Từ 0,2% (tối thiểu 20 USD)
<b>9.5. PHÁT HÀNH THƯ BẢO LÃNH</b>	
Bảo lãnh nhận hàng	20 USD
Ký hậu vận đơn	10 USD

<b>9.6. CHẤP NHẬN THANH TOÁN L/C TRẢ CHẬM</b>	
Ký quỹ	40 USD
Không ký quỹ	0,2%/tháng (tối thiểu 20 USD)
<b>9.7. PHÍ DO NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI CHỊU</b>	
Phí chứng từ bất hợp lệ	70 USD
Điện phí	40 USD
Điện phí khác (nếu có)	20 USD/ điện
<b>9.8. NHỜ THU D/A, D/P</b>	
Phí xử lý nhờ thu	5 USD
Thanh toán nhờ thu	Từ 0,2% (tối thiểu 20 USD)
Chấp nhận thanh toán chứng từ DA	15 USD
Ký hậu vận đơn (nếu có)	20 USD
Phí hủy lệnh/ Từ chối thanh toán	10 USD + chi phí thực tế
<b>10. XUẤT KHẨU</b>	
<b>10.1. THÔNG BÁO L/C, TU CHÍNH L/C</b>	
Đến trực tiếp khách hàng	20 USD
Đến Ngân hàng thông báo thứ 2	20 USD + điện phí
<b>10.2. HỦY BỎ L/C</b>	
	Điện phí
<b>10.3. CHUYỂN NHƯỢNG L/C</b>	
Toàn bộ/ Một phần	20 USD
<b>10.4. NHỜ THU L/C, D/A, D/P</b>	
Phí xử lý chứng từ	5 USD
Phí nhờ thu L/C, D/A, D/P	0,2% (Tối thiểu 20 USD - Tối đa 200 USD)
Phí bưu điện	50 USD/ bộ chứng từ
Điện phí (nếu có)	20 USD/ bức điện
<b>10.5. CHIẾT KHẤU L/C, D/A, D/P, O/A</b>	
Phí chiết khấu	0,25% (Tối thiểu 20 USD - Tối đa 200 USD)
Phí bưu điện	50 USD/ thư
Điện phí (nếu có)	20 USD/ bức điện
<b>11. BẢO LÃNH VÀ XÁC NHẬN</b>	
<b>11.1. L/C DỰ PHÒNG/ THƯ BẢO LÃNH/ XÁC NHẬN L/C</b>	
Phí phát hành	100 USD
Phí thời hạn	Từ 1% /năm
<b>11.2. ĐIỀU CHỈNH - GIA HẠN - HỦY BỎ</b>	
Phí	50 USD
Phí thời hạn	Từ 1% /năm
<b>12. TÍN DỤNG</b>	
<b>12.1. HẠN MỨC TÍN DỤNG DỰ PHÒNG</b>	
Phí cấp hạn mức tuần hoàn	100 USD
Phí cấp hạn mức một lần	50 USD
Phí cam kết hạn mức tuần hoàn	0,5% /năm
<b>12.2. PHÍ TRẢ NỢ TRƯỚC HẠN ĐỐI VỚI KHOẢN VAY MÓN</b>	
Từ 30 ngày đến 179 ngày	0,5%
Từ 180 ngày đến 359 ngày	1,0%
Từ 360 ngày đến 720 ngày	1,5%
Trên 720 ngày	2,0%
<b>13. THẺ</b>	
<b>THẺ TÍN DỤNG VÀ THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ</b>	
	<a href="#">Xem tại đây</a>
<b>14. DỊCH VỤ KHÁC</b>	
Phí dịch vụ hành chính	150.000 VNĐ/ Trường hợp
* Phí sao y chứng thực do khách hàng tự thanh toán	

## QUY ĐỊNH CHUNG

1. Biểu phí giao dịch trên đây áp dụng cho các giao dịch thông thường tại Ngân hàng. Các chi phí khác như phí đóng dấu, điện phí, ngân hàng đại lý... sẽ được thu phụ trội theo thỏa thuận khi cần thiết.
2. Các khoản phí đã thu sẽ không hoàn trả cho khách hàng ngay cả trong trường hợp có yêu cầu hủy giao dịch.
3. Trường hợp khách hàng thanh toán phí bằng loại tiền khác với biểu phí quy định thì tỉ giá được công bố bởi Ngân hàng Shinhan Việt Nam sẽ được áp dụng.
4. Tất cả các phí và phí tổn được áp dụng tại thời điểm công bố và được thay đổi không cần báo trước.
5. Tất cả các phí và phí tổn chưa bao gồm thuế GTGT trừ những trường hợp được nêu cụ thể.